

Chương mở đầu

QUẢNG NAM - VÙNG ĐẤT, CON NGƯỜI VÀ TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, QUÁ TRÌNH MỞ ĐẤT LẬP LÀNG VÀ ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Vài nét về điều kiện tự nhiên

Địa giới Quảng Nam hiện nay được xác định từ khi chia tách tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành 2 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng¹. Là một tỉnh thuộc khu vực ven biển miền Trung, nằm ở 108°26'16" đến 108°44'04" độ kinh Đông và từ 15°23'38" đến 15°38'43" độ vĩ Bắc, phía bắc giáp thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía nam giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía tây giáp tỉnh Kon Tum và tỉnh Sê Koong nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, phía đông giáp biển Đông. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 10.438,4 km², chiếm 3,25% diện tích cả nước. Dân số hơn 1.480.000 người (2015), mật độ dân số trung bình là 141 người/km², phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Vu Gia, Thu Bồn, Tam Kỳ, Bà Rén, Ly Ly và vùng ven biển, dọc quốc lộ 1A. Riêng mật độ dân số của các thành phố Tam Kỳ, Hội An và thị xã Điện Bàn vượt quá 1.000 người/km²; trong khi rất thưa thớt ở các huyện miền núi phía tây. Với 81,4% dân số sinh sống ở nông thôn, Quảng Nam là một địa phương có tỷ lệ

1. Theo Nghị quyết ra ngày 6-11-1996 của kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá IX.

dân số sinh sống ở nông thôn cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước¹. Nhìn chung, so với 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thì Quảng Nam đứng hàng thứ 6 về diện tích, thứ 19 về dân số, thứ 45 về mật độ dân số².

Quảng Nam là vùng lãnh thổ trọng yếu, là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc anh em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong đó đông nhất là người Kinh (91,1%), người Cotu (2,71%), người Xơ Đăng (2,2%), người Gié Triêng (0,33%), người Cor (0,33%), còn lại là của các tộc người thiểu số khác³. Quảng Nam từng được coi là “*đất yết hầu của miền Thuận - Quảng*”, làm thành trì bảo vệ đất nước trước họa xâm lăng của các thế lực phong kiến phương Bắc; làm phen đậu, bàn đạp để tiến công mở rộng lãnh thổ về phương Nam; vượt trùng dương sóng lớn đến các đảo xa, từng thấm bao máu, mồ hôi, nước mắt của các thế hệ tiền nhân để tạo dựng cơ nghiệp cho muôn đời con cháu mai sau.

Địa hình Quảng Nam khá phức tạp, có độ chia cắt mạnh nên sự phân bố địa lý hình thành rõ rệt 3 vùng: miền núi, trung du; đồng bằng và vùng cát ven biển. Miền núi Quảng Nam bao gồm các vùng đất ở phía tây, tây bắc và tây nam của tỉnh, chiếm 72% diện tích tự nhiên có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 500 đến 1.000 mét, với nhiều ngọn núi cao như Lum Heo (2.045m), núi Tion (2.032m), Gole-Lang (1.855m), cao nhất là núi Ngọc Linh (2.598m) nằm giữa ranh giới 2 tỉnh Quảng Nam và Kon Tum, là đỉnh núi cao nhất của dãy Trường

1. <http://www.thuongmaibiengioimienmui.gov.vn/vn/thong-tin-dia-phuong/index.phtml?Code=46>.

2. https://vi.wikipedia.org/wiki/Quang_Nam.

3. <http://vanhoaquangnamonline.gov.vn/nghien-cuu-trao-doi/dia-vuc-cu-tru-cua-cac-toc-nguoi-o-mien-nui-quang-nam.html>.

Sơn. Về mặt thổ nhưỡng, toàn tỉnh có 9 loại đất khác nhau gồm: đất đỏ vàng, đất phù sa, đất thung lũng, đất xám bạc màu, đất cồn cát và đất cát ven biển... Trong đó, nhóm đất phù sa thuộc hạ lưu các con sông thích hợp với việc trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, rau đậu; nhóm đất đỏ vàng ở vùng trung du, miền núi thích hợp với việc phát triển rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, cây dược liệu; đất mặn ở vùng đầm phá thích hợp cho việc nuôi trồng thủy sản và trồng rừng ngập mặn...

So với một số tỉnh miền Trung, Quảng Nam có vùng đồng bằng tương đối rộng với những cánh đồng ở Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên. Hai con sông Thu Bồn và Vu Gia ở phía bắc đã bồi đắp phù sa cho vùng đồng bằng rộng 540 km², còn ở phía nam cũng có một đồng bằng rộng 510 km² chạy dọc theo sông Tam Kỳ. Đặc biệt, sông Thu Bồn đã tạo nên những bãi bồi phù sa màu mỡ, cho những “*nuơng dâu xanh biếc*” của Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, những trung tâm tầm tơ, những làng xóm trù phú và đó cũng chính là những “*cái nôi học hành*”, những “*cái ổ khoa bảng*” của đất Quảng như: Xuân Đài, Đông Bàn, Bảo An, Phú Mỹ, Trà Kiệu...

Là địa phương có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú: vàng ở Bồng Miêu (Phú Ninh); than đá ở Ngọc Kinh, An Điem (Đại Lộc), Nông Sơn; Silicat ở vùng đông Quế Sơn, Thăng Bình, Núi Thành; đá granit ở Quế Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, nước khoáng ở Phú Ninh, Quế Lộc với trữ lượng lớn đã và đang được khai thác, ngoài ra còn có cao lanh, đồng sắt, kẽm, thiếc, yếm sào, hải sản, quế, tiêu... Quảng Nam cũng là mảnh đất có nhiều tiềm năng để phát triển về thủy điện như An Điem, A Vương, Sông Tranh, sông Bung...

Quảng Nam là một trong những địa phương có diện tích đất rừng cao nhất cả nước (400.000 ha). Nơi hỗn giao của hai luồng thực vật phía bắc và phía nam nên hệ thực vật ở đây rất phong phú, có đến 385 loài thực vật bậc cao, 28 loài thú, 172 loài chim. Rừng đặc dụng Sông Thanh là khu bảo tồn lớn nhất tỉnh, nơi các động vật hoang dã khu vực trung Trường Sơn đang được bảo tồn. Nhân sâm Ngọc Linh là cây dược liệu quý phân bố chủ yếu ở độ cao trên 1.000 m của núi Ngọc Linh (Trà Mai - Nam Trà My). Ngoài ra, còn có nhiều loại gỗ quý như gõ, kiền kiền, sao đen, huỳnh, dổi, chò, lim..., và nhiều loại lâm đặc sản có giá trị kinh tế cao như quế, trầm hương và hàng chục loại dược liệu quý.

Bờ biển Quảng Nam dài 125 km, với hai ngư trường chính là Núi Thành và Hội An, diện tích rộng 40.000 km² và trên 10.000 ha có khả năng nuôi trồng thủy sản. Trữ lượng hải sản gần 9 vạn tấn. Các hải đặc sản có tôm, mực, hải sâm, bào ngư, yến sào..., và nhiều bãi cá nổi. Cạnh đó, vùng ven biển có nhiều bãi tắm đẹp, nổi tiếng, như: Hà My (Điện Bàn), Cửa Đại (Hội An), Bình Minh (Thăng Bình), Tam Thanh (Tam Kỳ), Bãi Rạng (Núi Thành)... Cù Lao Chàm là cụm đảo ven bờ với hệ sinh thái phong phú được công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

Quảng Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, chỉ có 2 mùa là mùa mưa và mùa khô, chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh miền Bắc. Nhiệt độ trung bình năm 25,6°C. Mùa đông nhiệt độ vùng đồng bằng có thể xuống dưới 12°C và nhiệt độ vùng núi thậm chí còn thấp hơn. Độ ẩm trung bình trong không khí đạt 84%. Lượng mưa trung bình 2.000 - 2.500mm. Mùa mưa thường kéo dài từ tháng 10 đến tháng 12. Mùa khô

kéo dài từ tháng 2 đến tháng 8. Tháng 1 và tháng 9 là các tháng chuyển tiếp với đặc trưng là thời tiết hay nhiễu loạn và khá nhiều mưa. Mưa lớn lại tập trung trong một thời gian ngắn trong 3 tháng mùa mưa trên một địa hình hẹp, dốc làm cho lũ các sông lên nhanh, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và giao thông giữa các vùng.

Về giao thông vận tải, Quảng Nam có hệ thống quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường sắt xuyên Việt từ Bắc vào Nam; các trục đường quốc lộ 14B, 14D, 14E, 14G, 14H, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, đường 129 (từ Duy Xuyên đến Tam Kỳ) và đường Thanh niên ven biển đi qua. Trên địa bàn tỉnh còn có 442 km đường trục ngang nối kết liên vùng, nối đồng bằng với miền núi, các thành phố, thị xã với vùng nông thôn, tạo điều kiện cho việc khai thác tối đa các nguồn lực tại chỗ, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Quảng Nam còn có một hệ thống sông ngòi với các con sông lớn: Thu Bồn, Vu Gia, Tam Kỳ... Các con sông này đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây đổ ra biển Đông theo 2 cửa sông lớn là Cửa Đại (Hội An), An Hoà (Núi Thành), duy có sông Trường Giang thì chạy dọc vùng cát phía đông của tỉnh. Các con sông này chẳng những mang phù sa và là nguồn thủy lợi quan trọng nhất cho nền nông nghiệp lúa nước, mà còn tạo thành một mạng lưới giao thông đông - tây, bắc - nam, là phương tiện giao lưu giữa 2 miền *nguồn, biển* từ nhiều thế kỷ trước. Cảng biển Kỳ Hà, sân bay Chu Lai có vị trí quan trọng trên đường hàng hải và hàng không quốc tế. Với mạng lưới giao thông đa dạng, phong phú ấy, Quảng Nam có điều kiện trao đổi liên vùng và là cửa ngõ ra biển, nối Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung, vươn ra với thế giới bên ngoài, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

2. Quá trình mở đất, lập làng và nguồn gốc cư dân

Vùng đất Quảng Nam ngày nay trước thế kỷ XIV là phần lãnh thổ nằm dưới quyền quản lý của chính quyền thuộc vương quốc Chăm-pa. Năm 1301, vua Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông đã có cuộc viếng thăm Chăm-pa và hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm-pa là Chế Mân. Năm 1306, Chế Mân sai sứ đến kinh đô Thăng Long dâng sinh lễ là hai châu Ô và Lý để làm lễ cưới Huyền Trân. Năm 1307, vua Trần Anh Tông sai quan Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vùng đất mới tuyên bố ý đức của triều đình, đổi hai châu ấy thành châu Thuận và châu Hoá. Amaravati (phần đất quan trọng của Quảng Nam hiện nay) trở thành một bộ phận lãnh thổ của Đại Việt. Tuy nhiên, kể từ năm 1306 cho đến đầu thế kỷ XV, vì nhiều lý do khác nhau, trên thực tế vùng đất từ đèo Hải Vân trở vào chỉ chịu sự ràng buộc, chứ chưa chịu sự quản lý trực tiếp của Đại Việt.

Năm 1402, Hồ Quý Ly dùng biện pháp quân sự để mở rộng đất đai, vua Chiêm là Đa Bích Lai đã phải cắt 2 châu Chiêm Động và Cổ Luỹ để cầu hoà. Bằng những kinh nghiệm đã trải qua và nhãn quan chính trị nhạy bén, Hồ Quý Ly lấy đất ấy lập ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa¹, đặt quan An Phủ sứ để cai trị và thực hiện chính sách di dân đến ở lâu dài để giữ đất. Miền Tây Quảng Nam - vùng thượng nguồn các sông Thu Bồn, Vu Gia, Tam Kỳ được đặt tên là trấn Tân Ninh. Nhà Hồ tồn tại không được bao lâu thì bị nhà Minh (Trung Quốc) sang xâm

1. Châu Thăng và châu Hoa bao gồm vùng đất Chiêm Động, tức là các huyện từ Duy Xuyên vào đến Núi Thành. Châu Tư và châu Nghĩa bao gồm vùng đất Cổ Luỹ, tức là các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ của tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Vùng đất phía Bắc sông Thu Bồn trước đó đã thuộc về châu Hóa.

lược. Nhân cơ hội đó người Chiêm đã liên tục phản kích, đánh bật những tiên dân người Việt ra khỏi những vùng đất mà họ đã từng đứng chân và gắn bó. Do đó, trong thực tế đất Quảng trở lại chịu sự thống trị của nhà nước Chăm-pa.

Phải mất vài thập kỷ sau, trong hoàn cảnh mới và những điều kiện hoàn toàn khác với nhà Hồ, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi chống quân xâm lược nhà Minh thắng lợi (1427), dưới thời trị vì của nhà Hậu Lê, chế độ phong kiến Đại Việt được tổ chức chặt chẽ và đạt đến đỉnh cao của sự hưng thịnh dưới thời của vua Lê Thánh Tông, chủ quyền của Đại Việt đối với đất Quảng Nam mới dần dần được khôi phục. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông quyết định mở cuộc hành quân lớn đánh sâu vào đất Chiêm Thành thắng lợi. Sách Đại Việt sử ký toàn thư viết rằng, vua Lê Thánh Tông hành động “*Thuận theo lẽ âm dương để đón lấy khí hoà của trời đất*”¹ Khi chiến tranh chấm dứt, nhà vua lấy núi Thạch Bi, khu vực đèo Cả (nằm giữa 2 tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà ngày nay) làm ranh giới giữa 2 nước Đại Việt - Chiêm Thành. Tháng 6 năm Tân Mão (1471), vua Lê Thánh Tông quyết định lấy Chiêm Động (tức Đại Chiêm), Cổ Lũy và phần đất kéo dài đến tận núi Thạch Bi đặt tên là đạo Thừa tuyên Quảng Nam.

Đạo Thừa tuyên Quảng Nam bao gồm 3 phủ là Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn. Phủ Thăng Hoa gồm 3 huyện là Lệ Giang, Hà Đông, Hy Giang (bao gồm phần đất các huyện Duy Xuyên, Quế Sơn, Hiệp Đức, Nông Sơn, Tiên Phước, Thăng Bình, Phú Ninh, Tam Kỳ, Núi Thành hiện nay). Các huyện Điện Bàn, Hoà Vang, Đại Lộc, Hội An vẫn thuộc về phần cực nam của phủ Triệu Phong trong đạo Thừa tuyên Thuận Hóa.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản Kỷ thực lục, quyển XIII, Kỷ nhà Lê, trang 1023.

Khi tình hình chính trị đã ổn định, bộ máy hành chính đã được tổ chức chặt chẽ, nhà Lê tiến hành các cuộc di dân để khẩn hoang lập ấp, nhanh chóng biến Quảng Nam từ vùng đất đầy “*son lam chướng khí*” thành một vùng đất đông dân nhiều của, góp phần rất đáng kể vào quá trình tăng cường sức mạnh của quốc gia Đại Việt.

Những người Việt chuyển cư từ quê hương Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh..., vào Quảng Nam dưới thời nhà Lê bao gồm nhiều nguồn gốc xã hội khác nhau: Các tướng lĩnh, quan lại, binh lính và gia đình được nhà vua cử hoặc tình nguyện ở lại vùng đất “*quê hương mới*” sau đại thắng 1471. Lực lượng này thường được gọi chung là những người “*tòng binh lập nghiệp*”. Đó là những con người từng xông pha trận mạc, trí dũng có thừa, dám nghĩ dám làm, nhất là hàng tướng lĩnh. Với năng lực và óc nhạy bén được tôi luyện từ chiến trường, hơn ai hết họ đã sớm phát hiện ra những ưu việt của đối phương mà chính họ đã đánh bại, nhanh chóng học lấy và vận dụng những kinh nghiệm mới đó vào việc tổ chức sản xuất, xây dựng đời sống cho đồng bào mình. Ngoài ra, còn có những tội đồ, nghịch dân, cả những tù binh, những người trốn lính và lính trốn... Qua các gia phả và các bia đá còn giữ lại được, có thể biết được từ cuối thế kỷ XV có khá nhiều tộc họ đến khai khẩn vùng đất Quảng Nam như thủy tổ các tộc Phạm ở Hương Ly và Cẩm Sa; tộc Nguyễn Văn, Đào, Võ, Mai, Lê, Nguyễn, Hồ ở làng Nông Sơn; tộc Phan, Ngô, Nguyễn ở làng Bảo An; tộc Thân, Nguyễn, Đỗ, Trần, Ngô ở Câu Nhi; tộc Lê Thọ, Lê Nho, Lê Viết, Đoàn, Đinh, Nguyễn Đức, Trần Công, Huỳnh Kim ở Bàn Thạch...¹.

1. Huỳnh Công Bá, *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Bản tóm tắt luận án Tiến sĩ Sử học, Hà Nội, 1996, trang 8.

Dưới thời Lê - Mạc, con đường di dân từ Bắc vào Quảng Nam chủ yếu thực hiện bằng đường thủy dọc theo bờ biển, hoặc theo các cửa sông đi sâu vào đất liền rồi tỏa ra trên vùng đồng bằng thuộc lưu vực các con sông lớn. Lần theo danh mục 66 làng của huyện Điện Bàn ghi trong sách *Ô châu cận lục* hình thành sau gần một thế kỷ định cư của người Việt, ta thấy hơn 50% số làng này đều nằm dọc đôi bờ các con sông chính, hoặc sông nhánh của dòng Thu Bồn và Vu Gia, hay từ nguồn Lỗ Đông, Cu Đê.

Để khai khẩn vùng đất mới đạt hiệu quả, bên cạnh việc đôn đốc, khuyến khích dân tự tổ chức đi khai hoang; nhà Lê đã thi hành nhiều chính sách tích cực như trực tiếp tổ chức và giúp đỡ vật chất việc di dân khai khẩn; nới lỏng thuế khóa cho nông dân, ban chiếu lập đồn điền (1481) ở những nơi xung yếu, có nhiều đất hoang, theo chế độ “*động vi binh, tịnh vi dân*”. Trên những vùng đất người Việt đến ở đầu tiên như Trà Kiệu, Đồng Dương, Hà Lam, Chiên Đàn, Khương Mỹ vốn đã được người Chăm khai phá từ trước, nhưng bấy giờ đó là những lùm đồng ruộng nằm lọt giữa bốn bề còn dày đặc rừng rú. Từ những lùm đã ổn định như vậy, các tiên dân Việt đã hợp lực với nhau, khắc phục chướng khí, đuổi thú dữ, phá rừng rú, đào mương đắp đường, “*chỗ núi đồi thì trồng cây, chỗ khe ngòi thì đánh cá, chỗ đất thuộc thì làm ruộng, chỗ cỏ tốt thì chăn trâu thả bò*”, từng bước mở rộng địa bàn cư trú và sản xuất cho mình. Ở Quảng Nam, ta dễ dàng nhận thấy vết tích những làng Việt đan xen với các địa bàn cư trú của người Chăm và không ít những làng Việt được hình thành ngay trên nền các phế tích Chăm. Ở những nơi này, nhiều công trình như đình, chùa, miếu, nhà thờ tộc được xây dựng với những vật liệu gạch đá cũ như ở làng

Chiêm Sơn, làng Trà Kiệu (Duy Sơn, Duy Xuyên), ở Thanh Chiêm (Điện Phương, Điện Bàn), ở Cù Lao Chàm (Hội An), Đồng Dương (Bình Định, Thăng Bình), Hương Quế (Quế Phú, Quế Sơn)... Dấu ấn Chămpa còn lưu lại khá rõ ở các tên làng đã được Việt hoá như Đà Ly, Đà Sơn, Đà Bàn, Trà Quế, Trà Nhiêu, Trà Câu, Trà Đoả, Trà Nô, Trà Ngâm, Trà Kiệu hay Cà Đó, Cà Chớ, Cà Tang, Chiêm Sơn, Chiêm Bất Lao (Cù Lao Chàm), Thanh Chiêm, Thi Lại...

Bước sang thế kỷ XVI, diện mạo của vùng đất từ phía nam đèo Hải Vân đến Núi Thành ngày nay đã thay đổi rõ rệt. Đặc biệt, có những làng quê trở nên sung túc của xứ Quảng, được nhắc đến qua câu thành ngữ: “*Thứ nhất Trà Kiệu, thứ nhì La Qua, thứ ba Tú Tràng*”, phản ánh rõ nét công cuộc di dân, lập nghiệp của người Việt. Xuôi xuống phía đông, các làng Việt cũng dần dần được hình thành trên vùng đất Hội An như làng chài Vông Nhi (Cẩm Thanh), Hoài Phố (Cẩm Châu), Cẩm Phố (Cẩm Phô)... , minh chứng cư dân Việt đã trở thành chủ thể của vùng cửa sông lớn nhất khu vực, với các làng trồng trọt, làng đánh cá, làng thủ công, vạn thuyền, những trại đóng ghe bầu làm nền tảng cho sự ra đời của những làng nghề và cảng thị Hội An nổi tiếng ở giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Ngược về phía nam, nơi có địa bàn thuận lợi cả về giao thông đường thuỷ lẫn đường bộ, có con sông Ba Kỳ thông ra cửa An Hoà (còn gọi là cửa Đại Áp), rồi ngược dòng Bến Ván đến An Tân, sát địa giới phủ Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) - có cả con đường thiên lý đi qua. Vùng đất Tam Kỳ do đó đã nhanh chóng trở thành nơi hội tụ của nhiều thành phần dân cư khác nhau. Những ngôi làng cổ như Trường Xuân (Tam Kỳ), Phú Hưng (Núi Thành), Chiên Đàn (Phú Ninh)... , gắn với các vị

tiền hiền của các tộc Lê, Đỗ, Đông, Phan, Nguyễn, Võ, Cao..., đã có công khai khẩn các vùng đất này từ rất sớm.

Ngoài những khu vực khai phá có qui mô lớn nêu trên, gia phả một số dòng họ ở một số địa phương khác như Quế Sơn, Duy Xuyên, Điện Bàn..., còn ghi lại khá cụ thể về tên các vị tiền hiền, hậu hiền đã có công khai khẩn, lập nên các làng như Mông Lãn, Mông Nghệ, Quế Trạch (Quế Sơn); Vân Ly, Bàn An, Thanh Quýt (Điện Bàn)...

Đến thời các chúa Nguyễn, nhất là các chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên lại có thêm các đợt di dân lớn vào vùng đất Quảng Nam, với tuyệt đại đa số là những nông dân nghèo thiếu ruộng đất hoặc ở vùng chiến sự phải rời bỏ quê hương đi tìm vùng đất mới. Những lưu dân này được chính quyền Đàng Trong chia thành từng đoàn, cấp lương thực, công cụ cho đi khai thác đất hoang lập thành làng ấp mới theo mẫu làng ấp ở Đàng Ngoài, lại khuyến khích bà con họ hàng và các gia đình quê Thanh Hoá theo vào khai khẩn. Không lâu sau, vùng đất này đã có được diện mạo và phong khí mới: “*xóm làng vui vẻ*”, “*nhà cửa xinh tươi*”, “*Nhân dân đông đúc*”, là một vùng đất giàu có: “*Nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông đập lúa bằng trâu. Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền...*”¹. Năm 1604, Nguyễn Hoàng quyết định tách huyện Điện Bàn ra khỏi dinh Thuận Hoá, thăng làm 1 phủ, quản lĩnh 5 huyện Hoà Vang, An Nông, Diên Khánh, Tân Phúc, Phú Châu cho trực thuộc vào dinh Quảng Nam. Khoảng giữa thế kỷ XVII, sách *Đại Nam thực lục tiền biên* cho biết “*từ Thăng - Điện trở vào đến Phú Yên, làng mạc đều đã liền nhau*”; và đến cuối thế kỷ

1. Khuyết danh, *Ô châu cận lục*. Văn hóa Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, trang 46.

này, nhà sư Thích Đại Sán người Trung Quốc có dịp đến Quảng Nam đã nhìn thấy ở đây “*nơi làng xóm ở, nhà tranh phên trúc ngang dọc như bàn cờ*”. Đến giữa thế kỷ XVIII, Quảng Nam đã có gần 600 đơn vị xã, châu, thôn, giáp, phường, trong đó số đơn vị xã, châu đã trên 300¹. Số làng xã nhiều như vậy nên sau khi chiếm được Phú Xuân vào năm 1801, Nguyễn Ánh đã cắt riêng 2 phủ Thăng Hoa và Điện Bàn đặt làm dinh Quảng Nam. Đây là lần đầu tiên toàn bộ vùng đất của Quảng Nam và Đà Nẵng hiện nay trùng khớp với địa giới hành chính (dinh) vì trước đó địa giới dinh Quảng Nam kéo dài từ phía nam đèo Hải Vân đến tận huyện Hoài Nhơn của tỉnh Bình Định.

Công cuộc khẩn hoang lập ấp vẫn được tiếp tục cho đến cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, các xã hiệu cũng theo đó mà tiếp tục ra đời. Vào đầu thế kỷ XIX dinh Quảng Nam có đến 937 làng. Đến năm 1930, dân số Quảng Nam có 655.000 người, diện tích 12.127 km², trong đó diện tích ruộng là 133.119 ha, bình quân mỗi người 0,203 ha².

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp (1954), Quảng Nam và Đà Nẵng hai lần được sáp nhập và chia tách cho phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến và sự lãnh đạo của Đảng. Thời gian này, Chính phủ ta cũng đã quyết định thành lập thêm các châu ở các địa bàn miền núi. Trên địa bàn Quảng Nam, có thêm các châu (năm 1948 các châu được đổi thành các huyện): Bến Hiên, Bến Giằng, Trà My, Phước Sơn.

1. Huỳnh Công Bá, *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Bản tóm tắt luận án Tiến sĩ Sử học, Hà Nội, 1996, trang 8.

2. *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam*, Tam Kỳ, tháng 1 - 2008, trang 17.

Trong kháng chiến chống Mỹ, tháng 11 - 1962, Khu uỷ Khu 5 chia tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành 2 tỉnh là Quảng Nam và Quảng Đà. Tỉnh Quảng Nam gồm các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ¹, Tiên Phước, Trà My², Phước Sơn, năm 1969 thành lập thêm huyện Quế Tiên. Tỉnh Quảng Đà gồm các huyện Duy Xuyên, Điện Bàn, Đại Lộc, Hiên³, Giăng⁴, Hoà Vang, Hội An, Đà Nẵng. Đến năm 1964, thành phố Đà Nẵng được tách ra khỏi tỉnh Quảng Đà. Tháng 10 - 1967, tỉnh Quảng Đà và thành phố Đà Nẵng hợp nhất thành Đặc khu Quảng Đà. Về phía địch, trước đó vào tháng 7 - 1962, chính quyền Ngô Đình Diệm tách Quảng Nam thành 2 tỉnh là Quảng Nam và Quảng Tín⁵. Thành phố Đà Nẵng trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc trung ương Sài Gòn.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, đến tháng 10 - 1975, ta giải thể các huyện mới được lập ra trong chiến tranh, sáp nhập tỉnh Quảng Nam và Đặc khu Quảng Đà thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Tại kỳ họp thứ X của Quốc hội khoá IX (6-11-1996) đã quyết định tách Quảng Nam - Đà Nẵng thành 2 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

1. Từ tháng 4 - 1963, huyện Tam Kỳ tách thành 3 đơn vị hành chính là: Nam Tam Kỳ (Núi Thành ngày nay), Bắc Tam Kỳ và thị xã Tam Kỳ (nay là thành phố Tam Kỳ và huyện Phú Ninh).

2. Trà My được tách thành 2 đơn vị là Nam Trà My và Bắc Trà My (sau đó nhập cùng với huyện Phước Sơn thành huyện Trà Sơn).

3. Hiên được tách thành huyện Tây Giang và Đông Giang (sau đó được nhập cùng với huyện Nam Giang thành huyện Thống Nhất).

4. Giăng được đổi tên thành huyện Nam Giang.

5. Tỉnh Quảng Nam có địa giới từ huyện Duy Xuyên ra đến đèo Hải Vân, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Hội An. Tỉnh Quảng Tín có địa giới từ huyện Quế Sơn vào đến giáp tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Tam Kỳ.

Hiện nay, Quảng Nam có 2 thành phố là Tam Kỳ, Hội An; 1 thị xã là Điện Bàn và 15 huyện: 6 huyện đồng bằng là Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh, Núi Thành; 9 huyện miền núi và trung du là Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My. Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Tam Kỳ.

3. Đặc điểm văn hóa - xã hội

Quảng Nam không chỉ là nơi hội tụ những giá trị của văn hóa tiền Sa Huỳnh, văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm pa; mà còn là nơi giao hòa của những sắc thái văn hóa giữa 2 miền Nam - Bắc và giao lưu văn hóa với bên ngoài.

Điều dễ nhận thấy, từ sau khi phần đất phía Nam đèo Hải Vân trở thành bộ phận lãnh thổ ổn định vững chắc trong bản đồ Đại Việt, thì những giá trị văn hoá mới đã được hình thành trên vùng đất Quảng. Đó là một bộ phận hữu cơ của văn hoá Đại Việt. Văn hoá Đại Việt trên vùng đất Quảng mới được khai phá có nguồn gốc sâu xa từ văn hoá Lý - Trần - Lê. Những cư dân có gốc gác từ Hải Dương, Thanh Hoá, Nghệ An..., vượt qua đèo Hải Vân để tham gia mở nước mang theo trong suy nghĩ, trong nếp sống, trong tình cảm của họ những giá trị văn hoá của quê cha đất tổ.

Nhớ về những tiền nhân đã tham gia những cuộc di dân lớn, nghĩ về “Đất nước”, nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm viết:

*“Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã, tên làng những chuyến di dân”
Họ “Dẫn dò con cháu chuyện mai sau*

*Hàng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ tổ”.*

Đặc biệt, theo các nguồn sử liệu, thì sau chiến thắng Trà Bàn của Lê Thánh Tông, đa số người Chăm không rút chạy về phía Nam nữa, mà ở lại trên đất đai ruộng vườn của họ. Quá trình cộng cư của người bản địa với những lưu dân Việt diễn ra tương đối êm thấm, không thấy sử liệu ghi lại những cuộc tranh chấp lớn giữa đôi bên. Chính yếu tố lịch sử, xã hội và tự nhiên đó đã tạo nên cá tính địa phương: tuy có phần thô vụng, thật thà, chất phát, nhưng mạnh mẽ, kiên cường khí khái, không rào đón, không che đậy, tính tình tuy không đến mức quá phóng khoáng nhưng cũng không quá câu nệ lễ nghi, lại thiên về biện bác lý sự - cãi để tự khẳng định mình. Người dân Quảng Nam rất coi trọng tình nghĩa thủy chung, trong đó có tình nghĩa vợ chồng, tình làng nghĩa xóm và cao cả hơn là vì đại nghĩa đối với quốc gia, dân tộc.

Mặt khác, Quảng Nam là đất đế đô của nhiều triều đại vua chúa Chiêm Thành, là nơi tập trung tiêu biểu nhất những tinh hoa văn hoá, thành tựu kinh tế của xã hội Chămpa. Sống trên vùng đất này, cùng chung lưng đấu cật, hoà huyết với cư dân bản địa, tiếp thu kinh nghiệm nhiều mặt của cư dân Chăm; người Việt phát hiện ra rằng, người Chăm ngoài nghề nông trồng lúa nước, canh tác trên đất khô, các giống lúa mới (bát ngọat, ba trắng, mạn chùm, nếp đấng, lúa đỏ...) và hoa màu, cây có củ; kỹ thuật đắp đập lớn và tưới ruộng bằng hệ thống bờ xe nước quy mô; kinh nghiệm tài tình về việc tìm mạch nước ngầm và thiết lập hệ thống giếng nước ven các chân đồi; những nghề thủ công gia dụng, còn giỏi nhiều nghề khác như khai thác lâm thổ sản quý, đặc biệt là quế và trầm hương, luyện

kim, nấu lọc vàng, kiến trúc, chế tác đồ mỹ nghệ, nuôi tằm, ương tơ, dệt, chế biến đường từ mía (ở ngoài Bắc chỉ nấu mật), chế biến mắm từ cá biển. Người Chăm cũng rất giỏi nghề đóng ghe bầu để đi sông, đi biển, thậm chí vượt đại dương đi buôn bán với các nước bên ngoài... Những người Việt khi đến vùng đất mới mang theo kinh nghiệm trồng lúa nước (nước, phân, cày, giống; nhất thì (thời) nhì thực...) và nhiều kỹ thuật canh tác cổ truyền khác, đồng thời nhanh chóng tiếp thu những kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, khai thác biển từ những nông ngư dân Chăm ở lại, trên cơ sở đó, các thể hệ lưu dân người Việt đã hình thành nên một tập quán sản xuất mới với những phương pháp xen canh, luân canh trong trồng trọt, cùng nhiều ngành nghề truyền thống in đậm trên hầu hết các làng quê xứ Quảng sau này.

Những giá trị văn hoá vật chất của người dân Quảng Nam thể hiện ở cấu trúc nhà ở, ăn, mặc, công cụ lao động và nhiều phương diện khác. Nhà ở có hai loại chính là nhà rội và nhà rường, hầu hết làm bằng tre nhưng rất tinh tế (nứt lạt bát com). Công cụ lao động của người nông dân chủ yếu là cuốc, cày. Sức kéo là trâu bò, với những nhà nghèo phải dùng sức người. So với cái cày ở ngoài Bắc, cái cày của người dân Quảng Nam có phần cứng cáp hơn, do được cải tiến, nhất là ở phần đế, lưỡi cày và thân cày có thêm trạnh phụ, dùng ách mắc trâu hoặc bò kéo để cày được sâu, thích hợp với đất cứng. Ở những làng ven sông thuộc các huyện Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, nông dân sử dụng các loại phương tiện lấy nước đưa lên tưới cho các cánh đồng như xe đạp nước, xe gió, xe khe, xe sông mà mãi đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945 vẫn còn. Ở vùng trung du thì ngăn đập lớn để trữ nước. Phương tiện thô sơ nhất là tát nước bằng gàu giai hoặc bằng gàu sòng. Về đi biển ngư dân

Việt sử dụng loại ghe bầu đặc trưng của người Chăm. Nhà cửa thì làm kiểu nhà rội hoặc nhà rường đều trồng ở chân phen để khi gặp phải lũ lụt nước có thể chảy qua được...

Quảng Nam còn là nơi có nhiều làng nghề truyền thống. Trong đó, nghề và làng nghề đã tồn tại và phát triển như một phần không thể tách rời lịch sử mỗi làng quê, thôn xóm của vùng đất này. Đó là những làng nghề nổi tiếng như nghề làm chiếu ở Bàn Thạch (Duy Xuyên), Triêm Tây (Điện Bàn), Thạch Tân (Tam Kỳ); nghề mộc ở Kim Bồng (Hội An), Văn Hà (Phú Ninh); nghề chằm nón ở Xuyên Đông, Mã Châu (Duy Xuyên), Mông Lãn, Dưỡng Mông (Quế Sơn); nghề làm mảnh sáo, làm trống ở Lâm Yên (Đại Lộc); nghề thêu trướng, hoành phi liễn đối ở Ngũ Giáp (Điện Bàn); nghề trồng rau ở Trà Quế (Hội An); nghề làm thuốc lá ở Trường Xuân (Tam Kỳ); làm mì ở Phú Chiêm (Điện Bàn); làm bún ở Chợ Chùa (Nam Phước, Duy Xuyên); làm gióng ở làng Mỹ Nam (Đại Lộc); đan cót ở An Thanh (Điện Bàn); nghề đóng cối xay ở Đồng Tràm (Quế Sơn); làm đồ gốm ở Thanh Hà (Hội An), Châu Xuân (Thăng Bình), Thăng Trà (Quế Sơn); nghề trồng mía nấu đường ở Bảo An (Điện Bàn), Phương Trì (Quế Sơn); nghề làm nước mắm ở Cửa Khe (Thăng Bình)...Đặc biệt, ngay từ thời vương quốc Chăm-pa, cư dân Chăm đã phát triển nghề trồng bông nuôi tằm, dệt vải, nên khi vào đây, cùng với làm ruộng, chăn nuôi, người Việt tiếp thu thêm kinh nghiệm của cư dân bản địa về nghề này. Vì thế, tại những vùng có bãi bồi thuộc các huyện Duy Xuyên, Đại Lộc, Điện Bàn từ rất sớm đã hình thành nên những làng nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa rất nổi tiếng như Bảo An, Mã Châu, Thi Lai, Đông Yên... Từ giữa thế kỷ XVI, tác giả sách *Ô châu cận lục* đã ghi nhận “*xã Lang Châu sản nhiều lụa trắng*”. Điều này cho thấy các sản phẩm từ nghề dệt

tơ tằm truyền thống do Nhân dân Quảng Nam sản xuất luôn là mặt hàng nổi tiếng.

Đời sống tâm linh của Nhân dân Quảng Nam thuộc văn hoá thể tục và tín ngưỡng thờ cúng ông bà với bàn thờ ngũ tự, thờ tổ tiên trong nhà, nhà thờ tộc, gia phả và ruộng hương hoả, tảo mộ tổ tiên vào tháng chạp hoặc tiết thanh minh. Về tôn giáo, trong số những người có đạo thì phần đông theo đạo Phật, xưa kia ở làng nào bên cạnh ngôi đình cũng có một ngôi chùa, dần về sau mới có một bộ phận Nhân dân vào đạo Thiên Chúa, Tin Lành và Cao Đài, nhưng không nhiều lắm. Phật giáo được hình thành ở Quảng Nam khá sớm, dưới thời vua Lê Thánh Tông (1470 - 1496), sau cuộc “*bình Chiêm*” thắng lợi, lập đạo Thừa tuyên Quảng Nam, nhà vua đã hạ chiếu sắc dựng lập Chùa - Đền - Đình - Miếu, để Nhân dân các làng xã có nơi vọng bái, tế lễ, hương khói, cầu nguyện “*Quốc thái dân an - An cư lạc nghiệp*”. Theo đó, cùng với các vị cao tăng như Samôn Minh Phước Quảng tu khổ hạnh ở động Hoa Nghiêm (Ngũ Hành Sơn), Samôn Từ Tâm lập chùa Thái Bình, chùa Từ Tâm, chùa Tam Thai trên núi Ngũ Hành (Đà Nẵng), thì tại Hội An, Tổ Minh Hải Pháp Bảo đã khai sơn chùa Chúc Thánh và khai sáng một dòng thiền mới là Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Quảng Nam cũng là nơi lưu giữ nhiều dấu ấn rực rỡ của nền văn hóa Chămpa như kinh đô cổ Trà Kiệu, Phật viện Đồng Dương, khu đền tháp Mỹ Sơn; các tháp Chăm Khương Mỹ, Chiên Đàn, Bằng An..., với hàng ngàn đài, tượng điêu khắc tinh tế, đầy sáng tạo; cùng hàng trăm công trình kiến trúc Việt cổ như khu đô thị cổ Hội An, đình, chùa, văn thánh, lăng mộ, nhà ở..., có niên đại từ 300 đến 500 năm. Về sau này có trên 260 di tích văn hóa, lịch sử cách mạng, trong đó có 15 di tích xếp hạng quốc gia như khu căn cứ Nước Oa, Phước Trà, địa

đạo Kỳ Anh... Các di tích này không chỉ có giá trị về mặt văn hóa, nghệ thuật, mà còn có ý nghĩa lịch sử quan trọng, thể hiện sự phát triển liên tục của một vùng đất, mãi mãi là niềm tự hào của mỗi người dân xứ Quảng trên hành trình xây dựng và bảo vệ quê hương.

Giá trị văn hóa của Quảng Nam không chỉ tỏa sáng từ những công trình kiến trúc cổ, mà còn được tạo nên bởi những sắc màu văn hóa độc đáo ẩn chứa trong các phong tục, tập quán, lễ hội của các dân tộc sinh sống trên vùng đất này. Ngoài các lễ tết hằng năm: *nguyên đán, nguyên tiêu, thanh minh, đoan ngo, trung thu*, còn lại lễ hội của người Quảng Nam chủ yếu liên quan đến quá trình khai khẩn đất đai như *lễ Thành hoàng, lễ Kỳ yên, lễ giỗ Tiên hiền*. Lại do sống bằng nghề nông nên có nhiều lễ hội liên quan đến sản xuất nông nghiệp: vùng đồng bằng có *lễ cầu mưa, lễ cúng đất, lễ cúng cơm mới, lễ mục đồng, lễ cúng cầu bông, lễ hội bà Thu Bồn, lễ hội rước Cô Bà (Chợ Được, Thăng Bình)*... Đặc biệt có *lễ tá thổ* (lễ cúng chủ đất cũ), trong các văn cúng của người dân nơi đây bao giờ cũng có nói đến tên xứ đất xưa. Đây là thể hiện sự ứng xử văn hoá của dân Việt đối với người Chăm. Các lễ hội ở vùng biển có *lễ cầu ngư, lễ tế cá Ông*.... Với những vùng ven sông lớn thì có *lễ hội vạn, lễ hội đua ghe* (liên quan đến tín ngưỡng Chăm). Với các huyện trung du, miền núi có *hội vây cạp, lễ cúng rừng, lễ mở cửa rừng* của đồng bào người Kinh, *lễ hội ăn mừng nhà rông, lễ hội đâm trâu, lễ mừng lúa mới, lễ hội cúng máng nước*... , của đồng bào các dân tộc thiểu số. Những làng nghề có lễ tế các tổ sư ngành nghề.

Trong quá trình lao động sản xuất, các thế hệ nhân dân đất Quảng đã sáng tác nên nhiều thể loại văn học, diễn xướng dân gian như tục ngữ, ca dao, đồng dao, nói vè, câu đố, nói lái,

nhất là các làn điệu dân ca như *hát ru, hò khoan đối đáp, hò chèo thuyền, hò kéo lưới, hò giã vôi, hò giã gạo, hò đi cấy, hò ba lý, hát nhân ngãi, hát bội, hát đồng dao của trẻ con, nghệ thuật bài chòi*¹...; các loại lý với giai điệu tiết tấu hoàn chỉnh như *lý thương nhau, lý thiên thai, lý đi chợ, lý năm canh, lý con sáo, lý hái dâu*... Đồng bào các dân tộc miền núi còn có nhiều điệu múa như múa Cra, Antul, múa Tân tung Za Zá trong các lễ hội của người Cotu, múa Khvố của người Cadong và cả một kho tàng truyện kể dân gian rất đặc sắc.

Đặc biệt, Quảng Nam có 2 di sản văn hóa vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO) công nhận di sản văn hóa thế giới là Đô thị cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn².

Đô thị cổ Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, thuộc vùng đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam. Nhờ những yếu tố địa lý và khí hậu thuận lợi, Hội An từng là một thương cảng quốc tế sầm uất, nơi gặp gỡ của những thuyền buôn Nhật Bản, Trung Quốc và phương Tây trong suốt thế kỷ XVII, XVIII. Trước thời kỳ này, nơi đây cũng từng có những dấu tích của thương cảng Chămpa hay được nhắc đến cùng con đường tơ lụa trên biển. Đô thị cổ Hội An là một điển hình đặc biệt về cảng thị truyền thống ở Đông Nam Á được bảo tồn nguyên vẹn và chu đáo. Hội An cũng là vùng đất ghi nhiều dấu ấn của sự tiếp biến và giao thoa văn hóa. Các hội quán, đền miếu mang dấu tích của người Hoa nằm bên những ngôi nhà phố truyền thống

1. Nghệ thuật Bài chòi Trung Trung bộ (có phạm vi gồm 11 tỉnh, thành phố miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận) là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại được UNESCO công nhận tháng 12 - 2017.

2. Đô thị cổ Hội An và Khu đền tháp Mỹ Sơn được UNESCO công nhận tháng 12 - 1999.

của người Việt và những ngôi nhà mang phong cách kiến trúc Pháp. Bên cạnh những giá trị văn hóa qua các công trình kiến trúc, Hội An còn lưu giữ một nền văn hóa phi vật thể đa dạng và phong phú.

Khu đền tháp Mỹ Sơn (xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên) là thánh địa Ấn Độ giáo của vương quốc Chăm-pa. Mỗi vị vua, sau khi lên ngôi đều đến Mỹ Sơn làm lễ thánh tẩy, dâng cúng lễ vật và xây dựng đền thờ. Mỹ Sơn là diễm duy nhất của nghệ thuật Chăm có quá trình phát triển liên tục từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII. Đền tháp ở Mỹ Sơn được chia thành nhiều cụm, xây dựng theo cùng một nguyên tắc. Kết cấu mỗi cụm gồm có một ngôi đền thờ chính (Kalan), bao quanh bằng những ngôi tháp nhỏ hoặc công trình phụ. Ngôi đền chính tượng trưng cho núi Meru - trung tâm vũ trụ, là nơi hội tụ của thần linh và thờ thần Siva. Các đền phụ (miếu phụ) thờ các vị thần trông coi hướng trời.

Nghệ thuật Bài chòi thường được tổ chức ở làng quê vào dịp tết Nguyên Đán. Người ta dựng 9 hoặc 11 chòi, chia thành 2 bên, mỗi bên 5 chòi, mỗi chòi cao độ 2 - 3mét, rộng đủ vài ba người ngồi và một chòi trung tâm (chòi mẹ) ở giữa dành cho các vị chức sắc địa phương.

Văn hóa ẩm thực của người Quảng khá phong phú, đa dạng. Thức ăn có mì Quảng, cao lầu Hội An, bê thui Cầu Mống, bánh tráng cuốn thịt heo, bánh tráng đập, giò ốc, ốc vú nàng, bánh tổ... Thức chấm có mắm cái. Thức uống có chè xanh... Tất cả đã làm nên nét riêng với đặc trưng chung về văn hoá ẩm thực của vùng đất này là *ăn đậm, uống đậm, hút đậm*.

Trong suốt lịch sử hình thành và phát triển, Quảng Nam còn được coi là một vùng “đất học”, “đất khoa bảng”, đất “địa linh nhân kiệt”, là nơi sản sinh ra nhiều chí sĩ yêu nước, lãnh tụ

cách mạng, trí thức lớn trên mọi lĩnh vực, thể hiện đức độ, trí tuệ và bản lĩnh phi thường làm rạng danh đất nước, quê hương như Hoàng Diệu, Phạm Phú Thứ, Lê Vĩnh Khanh, Nguyễn Đình Tự, Nguyễn Dục, Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Tiểu La - Nguyễn Thành, Châu Thượng Văn, Lê Cơ, Đỗ Đăng Tuyển, Trần Cao Vân, Lê Đình Dương, Phan Thành Tài, Huỳnh Ngọc Huệ, Phan Thanh, Phan Bội, Lê Thị Xuyên, Võ Chí Công; bác sĩ Lê Đình Thám, giáo sư Hoàng Châu Ký, giáo sư Lê Đình Kỳ, giáo sư Lê Trí Viễn, giáo sư Hoàng Tuy...

II. TRUYỀN THỐNG ĐOÀN KẾT ĐÁU TRANH CHỐNG PHONG KIẾN, THỰC DÂN TRƯỚC KHI CÓ ĐẢNG

1. Ý chí quật khởi, truyền thống đoàn kết của Nhân dân

Trải qua hàng trăm năm khai phá, định cư trên vùng đất mới, các thế hệ cư dân Quảng Nam phải “*gồng mình*” chống chọi với sự khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên nơi “*ô châu ác địa*” uy hiếp bởi thú dữ, bão lũ, hạn hán, giặc giả cướp bóc, ốm đau bệnh tật để sinh tồn.

Theo số liệu thống kê từ sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho thấy, chỉ trong 82 năm (1802 - 1884), Quảng Nam đã phải chịu đến 33 trận bão, lũ, bị thiệt hại hết sức nặng nề về người và tài sản.

Nhưng nguyên nhân chính dẫn đến sự khốn cùng của người dân là do chế độ phong kiến chuyên chế khắc nghiệt, sự bất công lộ liễu, nạn tham quan ô lại trong bộ máy cai trị câu kết chặt chẽ với địa chủ ở địa phương, nạn thuế khóa và lao dịch nặng nề. Dưới mắt dân chúng, quan lại thời ấy cũng chỉ là một thứ giặc cướp công khai.

*Con ơi! Nhớ lấy câu này,
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan!*

Theo quy định, mỗi năm một dân đinh phải chịu 60 ngày lao dịch. Người lao động phải làm việc nặng nhọc trong hoàn cảnh phải dãi nắng, dầm mưa, ăn uống kham khổ. Để xây kinh thành Phú Xuân (Huế), vua Gia Long (1802 - 1820) đã điều động đến 8 vạn người từ các nơi trong cả nước đến lao động suốt nhiều năm tháng. Tác giả John White viết: “Nhà vua (Gia Long) đã vung ra những khoản tiền lớn và hy sinh tính mạng của hàng chục ngàn dân chúng, vì họ phải làm việc cật lực trên các tường lũy của kinh thành”¹.

Các vua kế tiếp Gia Long đều lấy công quỹ, sức lực của dân để xây cung điện, lăng tẩm với quy mô đồ sộ và thực hiện các cuộc tuần du đến các địa phương, thăm thú những thắng cảnh vô cùng tốn kém. Vua Minh Mạng trong 20 năm ở ngôi (1820 - 1840) đã 3 lần tổ chức ngự du và chiêm bái Ngũ Hành Sơn, một danh thắng bậc nhất của Quảng Nam vào các năm 1825, 1827 và 1831. Năm 1831, Quảng Nam lâm vào cảnh hạn hán, nên mất mùa nghiêm trọng, nhưng vua Minh Mạng vẫn tiến hành tuần du Ngũ Hành Sơn. Quan hiệp trấn Quảng Nam lúc bấy giờ là Phan Thanh Giản được lệnh chuẩn bị cuộc nghênh đón, đã dâng sớ can vua với lý do tình đang mất mùa nghiêm trọng, dân đói. Nhưng vua Minh Mạng vẫn cứ thực hiện cuộc thưởng lãm, còn Phan Thanh Giản sau đó bị giáng chức sung quân ở đồn Trà My, để chống lại sự quấy phá của tộc người thiểu số ở miền tây Quảng Nam vì tội “*phạm thượng*”. Cũng trong chuyến tuần du này, trên đường trở lại kinh đô Huế, có một thư sinh người huyện Duy Xuyên tên là Nguyễn Tiến

1. John White, *A history of a voyage to the China sea*, Boston, 1823.

Chương đã quỳ giữa đường, đón xa giá của nhà vua, dâng sớ nói lên nỗi thống khổ của người dân và có ý phê phán cuộc tuần du này trong lúc dân đói khổ. Tức thì, người thư sinh này bị bắt và giao cho Bộ Hình kết tội “*trảm giam hậu*” (giam lại chờ chém) theo luật “*Yêu ngôn*” (nói điều yêu quái) của nhà Nguyễn lúc bấy giờ¹.

19 năm sau cũng dưới triều Nguyễn, quan đại thần Phạm Phú Thứ cũng vì bản tính cương trực, không chịu nhắm mắt làm ngơ trước quyền uy, đã dũng cảm dâng sớ lên triều đình can gián vua Tự Đức ham chơi, thích việc săn bắn, lơ là việc triều chính, trong lúc đất nước đang đứng trước nguy cơ xâm lược của ngoại bang bằng lời lẽ thẳng thắn: “*Lễ đại định ít ra triều thi, nhạc nội yến kèn trống suốt cả đêm, nhà Kinh diên lâu không tới giảng, chốn triều đình lâu không han hỏi, thần tử ở bốn phương, phủ huyện cũng lâu không được thừa chỉ...*”². Sớ tâu lên, ông bị nhà vua cách chức, đày đi cắt cỏ ngựa hơn một năm trời ở phía nam kinh đô Huế.

Đặc biệt, từ khi thực dân Pháp đô hộ nước ta (1884), tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa, vua quan nhà Nguyễn từ triều đình đến địa phương trở thành bù nhìn, cam tâm bán nước cầu vinh, câu kết với thực dân Pháp tăng cường áp bức, bóc lột Nhân dân ta dưới nhiều hình thức. Thâm độc hơn nữa, để làm suy yếu sức mạnh dân tộc, thực dân Pháp thực hiện chính sách chia để trị, chúng chia nước ta ra 3 kỳ với 3 chế độ cai trị khác nhau. Trung Kỳ là xứ bảo hộ, nên bên cạnh bộ máy cai trị của người Pháp, chúng còn xây dựng bộ máy tay sai Nam Triều. Ở

1. Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, trang 455.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 4 (bản dịch Viện Sử học), Nxb. Thuận Hóa, 1993, trang 226.

phủ huyện, đứng đầu là tri phủ, tri huyện, có thừa phái ban tá, nha lại, lính lệ giúp việc, dưới sự giám sát của đồn Đại lý; ở tổng có chánh, phó tổng; ở xã có lý trưởng và ngũ hương giúp việc. Bộ máy này có nhiệm vụ kiểm soát Nhân dân trong xã và thu các loại sắc thuế, chúng kiểm soát gặt gao, cấm dân không được chống đối, không bàn việc nước, các hoạt động yêu nước đều bị nghiêm trị và cấm “*quần tam tỵ ngũ*”, người dân không có tự do, phụ nữ bị bạc đãi.

Đã khổ cực vì thiên tai hạn hán, lại càng khổ cực hơn dưới hai tầng áp bức bóc lột của chế độ phong kiến và thực dân. Đó là nạn cường hào những lạm, bao chiếm đất công, địa chủ phát canh thu tô, cho vay nặng lãi... Mỗi khi đến kỳ quân cấp công điền thì địa chủ, cường hào lo tranh lấy phần ruộng tốt, người dân chỉ được nhận phần ruộng xấu, đầu bờ đuôi thẹo mà bình quân mỗi suất đình (đàn ông từ 18 tuổi trở lên) cũng chỉ được khoảng 2 sào. Đã thế, địa chủ còn nhân cơ hội khi người dân mất mùa đói kém, bệnh tật, khi mùa thu thuế đến không đủ tiền nộp để cho vay nặng lãi, ép dân phải cầm cố, thế chấp, bán lúa non, hoặc phải bán ruộng với giá rẻ để rồi phải đi làm thuê: đàn bà đi cấy mỗi ngày chỉ được nhận 1 chén gạo, đàn ông đi làm những việc nặng nhọc hơn như cày, gánh lúa..., mỗi ngày cũng chỉ được 1 chén rươi. Có trường hợp cùng quần đến mức người dân phải thế con ở đợ cho địa chủ.

Bằng nhiều cách bóc lột tinh vi, số ruộng đất của địa chủ ở Quảng Nam lên đến 85.220 ha, chiếm một nửa tổng số ruộng đất trong tỉnh. Các địa chủ lớn như Thất Sáu (Thăng Bình), Cai Nghi (Quế Sơn); Lê Khâm Duy (Tam Kỳ), Hồ Lượng (Phú Ninh)..., mỗi người chiếm từ 500 đến 1.000 mẫu. Trong khi đó, bình quân ruộng đất của mỗi khẩu lao động trong tỉnh chỉ 5 thước Trung Bộ.

Thuế má, phu phen tạp dịch lại triền miên. Hai thứ thuế đè nặng lên người dân là thuế đinh và thuế điền, ngoài ra còn bao nhiêu thứ thuế khác như thuế hoa lợi, thuế ma chay, thuế cưới xin, thuế đò, thuế chợ....

Hàng năm cứ đến kỳ nộp thuế là mỡ thúc trống dồn khắp đầu làng cuối xóm, buộc người dân phải mau chóng đem tiền đến huyện ly để nộp, mà mỗi lần đi lại như thế cũng phải mất 3 - 5 ngày chờ chực mới nộp được, nếu chậm trễ sẽ bị lý hương đóng gông phạt roi vọt. Ở thời điểm năm 1897, thuế thân đối với một trảng đình Trung Kỳ là 2,3 đồng, tương đương với giá 1 tạ gạo lúc bấy giờ. Đến những năm đầu thế kỷ XX lại tăng đến 3,6 đồng. Thuế điền thổ cũng rất nặng. Chính quyền thực dân và phong kiến Nam triều chia ruộng ra nhiều loại để đánh thuế.

Tàn nhẫn nhất là với người chết trong năm, hay gặp khi mùa màng mất trắng, nhà sập, gia đình người chết phải đi ăn xin cũng không được tha thuế. Cứ xem một đoạn báo cáo chính trị của viên Công sứ Quảng Nam năm 1920, đủ rõ sự độc ác của bọn thực dân đối với người nông dân cả trong khi họ đang hoạn nạn như thế nào: *“Mặc dù gặp hai vụ mất mùa và nạn đói hoành hành dữ dội trong tỉnh, việc thu thuế được thực hiện bình thường không có việc gì xảy ra”*¹.

Một loại thuế đặc biệt khác mà người dân Quảng Nam nói riêng, người dân Việt Nam nói chung phải gánh chịu, đó là thuế máu. Họ bị bắt đi lính làm bia đỡ đạn tận bên chiến trường châu Âu mà không hy vọng có ngày còn gặp lại cha mẹ vợ con, Tổ quốc mình. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) ở Quảng Nam đã có đến 2.470 người bị bắt lính đưa sang Pháp.

1. Dẫn lại từ tập sách *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam*, Tam Kỳ, tháng 1- 2008, trang 29.

Ngoài thuế, mỗi tháng đình còn phải chịu nhiều loại sưu dịch: dịch đốn rước quan lại Pháp, Nam; dịch khiêng vác hàng hoá; dịch tu bổ đường sá và nhiều loại sưu dịch khác, đến mức như lời chí sĩ Phan Châu Trinh: “*nay tạp dịch vừa xong tiếp theo là quan dịch, quan dịch xong lại đến hương dịch, hương dịch xong lại có lệnh của cố dịch (dịch trả nợ cũ) lại tiếp đến. Trong một năm lại hết 5, 6 tháng phải đi làm sưu dịch. Ngã gục ngoài đường, bị roi đánh, đói chết, đau chết. Không có ngày nào là không nghe nói. Ôi! thảm thương!*”.

Phải đi vay nợ là con đường dẫn đến khốn cùng, nguy hại nhất đối với người dân, bởi địa chủ nhân những lúc đó để cho vay lấy lãi cao. Cái lối cho vay nặng lãi đó của địa chủ lẫn tư sản Pháp làm cho cả tầng lớp trung nông cũng phải nghèo đi nhanh chóng chứ đừng nói gì đến bản nông và cố nông. Với trường hợp tá điền, ở thời điểm năm 1927, người dân lãnh canh một mẫu ruộng quy ra tiền 25 đồng nhưng phải chi phí đến 11,3 đồng, nộp tô cho địa chủ 12,5 đồng. Như vậy, lãnh canh một mẫu gặp mưa thuận gió hoà, sau một mùa người dân chỉ còn lại 1,2 đồng.

Lam lũ quanh năm nhưng hết đời này sang đời nọ người dân vẫn phải sống trong cảnh thiếu đói, một hạt cơm cỡ 4 - 5 lát khoai, lát sắn. Những khi giáp hạt, mắt mùa phải “*tối ăn khoai đi ngủ, sáng ăn củ đi làm*”. Thức ăn kèm theo chỉ là rau, muối, thi thoảng mới kiếm được con cua, con cá để cải thiện bữa ăn.

Quần áo chỉ là vải thô nhuộm chàm, nhuộm nâu. Đàn ông quanh năm chỉ quần đùi áo cộc hoặc cởi trần, chỉ những trường hợp trung nông mới có bộ áo dài the, khăn đóng dùng trong những ngày giỗ, tết hoặc đám cưới, đám hỏi; trẻ con 9-10 tuổi

vẫn chưa có áo quần để mặc. Vật dụng đi lại của người dân là những đôi guốc gỗ, hoặc dép chằm bằng mo cau, phương tiện vận tải là đôi đòn gánh. Tuyệt đại đa số người dân không biết chữ, bởi mỗi huyện đồng bằng cho đến năm 1940 mới có được 1 - 2 trường tiểu học; bậc cao đẳng tiểu học¹ (tương đương bậc trung học cơ sở hiện nay) trên cả địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng chỉ có 2 trường do tư nhân mở, một ở Hội An, một ở Đà Nẵng và cũng chỉ con em những gia đình khá giả mới có điều kiện để cấp sách đến trường.

Khi đau ốm người dân chủ yếu tự chữa bệnh bằng các bài thuốc dân gian được các thế hệ đi trước truyền lại. Vấn đề vệ sinh bệnh tật không được nhà nước thực dân chú trọng. Cả tỉnh có 1 nhà thương ở Hội An, không quá 100 giường bệnh, còn ở mỗi huyện đến những năm 1930 - 1940 mới có 1 trạm xá với 1 y tá và 1 nhà hộ sinh. Người bệnh cố gắng đến trạm xá cũng chỉ nhận được vài viên thuốc ký ninh và berberin. Chỉ một làng Thanh Bôi (huyện Tiên Phước) cách xa trung tâm huyện có 7 - 8 km vậy mà chỉ trong nửa tháng 12 - 1932 đã có đến mấy chục người chết bệnh, vì muốn cắt một thang thuốc phải bán đến 3 - 4 ang lúa nên không đủ tiền. Trong chốn hương thôn, các dịch bệnh sốt rét, chàm bao, phù thủng, đậu mùa mặc sức phát sinh. Hai trận dịch bệnh khủng khiếp trong các năm 1919, 1944 làm cho hàng ngàn người chết. Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám ở Quảng Nam vẫn còn những làng ăn mày nòi ở Tam Kỳ, Phú Ninh đến nay vẫn còn di tích nghĩa địa “*Trường chẵn*” và những địa danh “*Gò mả đông*”, “*Gò mả chẵn*” (mộ

1. Ngày 21-12-1917, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut ký nghị định ban hành tổng quy chế nền học chính toàn cõi Đông Dương. Nền học chính lúc này được chia làm ba cấp: Cấp một là các trường tiểu học, cấp hai là cao đẳng tiểu học, cấp ba là bậc trung học (tú tài).

những người xin chân, bị chết đói). Đó là dấu ấn bi thương của những nạn đói và dịch bệnh tập thể trong quá khứ.

Đã không chăm lo đến sức khỏe, giáo dục cho người dân, thực dân Pháp còn khuyến khích, hay nói đúng hơn là bắt dân uống rượu cồn và hút thuốc phiện. Theo thống kê của Pháp, năm 1929 trong 1.500 dân tại khu vực thị trấn Tam Kỳ có 472 người nghiện thuốc phiện¹. Đó là một cách đầu độc người dân Việt Nam của bọn thực dân xâm lược.

Không chỉ khổ vì sưu thuế, vì nghèo đói, bệnh tật, người dân còn phải chịu bao nhiêu cảnh khổ khác của sự những nhieu, ức hiếp của quan lại tổng lý địa phương. Những năm 30 của thế kỷ trước, báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng đăng hàng loạt bài về “cái khổ trong cái khổ” của người dân Quảng Nam, với các tiêu đề: “*Chú lính đánh ngang quã*”, “*Phó tổng làm ngang! Hiếp dân*”, “*Tội lắm mà!*”, “*Cái khổ con nhà nông*”, “*Mọi điều oan khổ quan trên có thấu cho chăng?*”, “*Cái khổ dân ngụ*”, “*Tuần tổng bóc lột*”, “*Tuần tổng bóc dân*”...

Tô thuế chòng chát, sưu dịch nặng nề, thiên tai, nghèo đói, bệnh tật, lại thêm sự những nhieu của quan lại, cường hào địa phương, đẩy họ đến bước đường cùng, gây nên sự nung nấu căm hờn trong dân chúng.

2. Các phong trào đấu tranh yêu nước của Nhân dân Quảng Nam

Sống trên vùng đất không mấy thuận lợi về điều kiện tự nhiên và chịu biết bao bất công, chèn ép của thực dân, phong kiến, người dân Quảng Nam qua các thế hệ đã được tôi luyện và hun đúc nên truyền thống vô cùng tốt đẹp, đó là đoàn kết,

1. Dẫn lại từ tập sách *Lịch sử phong trào nông dân và Hội Nông dân tỉnh Quảng Nam (1930 - 2005)*, Tam Kỳ, tháng 1- 2008, trang 32.

cần cù, nhẫn nại, chịu khó, chịu thương nhưng sáng tạo trong lao động; giản dị, thật thà trong cuộc sống; giàu lòng yêu nước, gắn bó mật thiết với quê hương xứ sở; căm thù sự bất công, bóc lột của vua quan phong kiến và thực dân; khao khát xóa bỏ mọi áp bức, bất công, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, sẵn sàng đọi thời cơ hành động vì nghĩa lớn.

Kế thừa truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất chống áp bức và chống ngoại xâm của dân tộc, cuối thế kỷ XVIII, trên con đường hành quân từ Bình Định ra Phú Xuân (Huế), nghĩa quân Tây Sơn đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của biết bao người dân Quảng Nam trong việc tiếp tế lương thực, mở đường xuyên núi ở vùng núi phía Đông thác Diết trên đèo Ba Vỹ (Núi Thành). Đặc biệt, trong đoàn quân thần tốc ra Thăng Long đại phá 20 vạn quân Thanh đầu xuân Kỷ Dậu (1789) của vua Quang Trung, có 1 cơ¹ người Hà Đông được mang phiên hiệu “*Tiền cơ trung nghĩa*”², do Thủ tài hầu Lê Văn Thủ - hậu duệ Bình Chiêm Triệu Quốc Công Lê Tấn Trung đứng đầu, góp phần quan trọng cùng đạo quân chủ lực, do đích thân vua Quang Trung trực tiếp chỉ huy tiêu diệt đồn Hà Hồi và đại đồn Ngọc Hồi - những vị trí quan yếu của giặc cách không xa kinh thành Thăng Long. Cạnh đó, người con trai của Thủ tài hầu Lê Văn Thủ là Đô đốc Lê Văn Long - người từng được vua Quang Trung sắc phong “*Võ tướng hữu quân*” khi còn ở Thuận Hóa, trước khi lên đường ra Bắc tiêu diệt quân Thanh, lần này được nhà vua tin cậy giao nhiệm vụ cầm quân tiêu diệt đồn Khương Thượng, bức tử tên tướng giặc Thái thú Sầm Nghi Đống ở gò Đống Đa, tạo đà cho quân ta

1. Tương đương với 01 trung đoàn, quân số khoảng 4.500 người.

2. Đơn vị tiên phong trung nghĩa.

tiến thẳng về trung tâm Thăng Long, đến nỗi Tôn Sĩ Nghị và quân lính của nó “*người không kịp mặc áo giáp, ngựa không kịp đóng yên*” đua nhau bỏ đồn chạy thục mạng về Trung Quốc. Công lao của hai ông đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng đất nước của nghĩa quân Tây Sơn.

Ngày 1 - 9 -1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Sát cánh cùng với quân đội chính quy của triều đình là những đội “*thân biên binh đông*” của Nhân dân xứ Quảng, trong đó có cả những hậu duệ của Thủ tài hầu Lê Văn Thủ, Đô đốc Lê Văn Long như Lê Văn Ché, Lê Văn Ngữ tham gia chỉ huy các đội Nghĩa dũng của huyện Hà Đông kéo ra tham chiến tại mặt trận Đà Nẵng, đánh nhiều trận xuất sắc ở Thạch Gián, Thạch Thang, Hải Châu... Mặt khác, không chỉ có những làng xã xung quanh nơi xảy ra chiến trận, dân chúng mới tham gia rào làng, đắp ụ, đào chiến hào..., để chặn đường tiến của giặc, mà là toàn dân đã đem hết sức mình phục vụ kháng chiến. Họ tham gia tải thương, cung cấp nước uống, xay lúa, giã gạo gánh ra tiếp tế chiến trường; đan sọt tre, chở đất đá ngăn sông Vĩnh Điện không cho thuyền tam bản của quân Pháp ngược sông Hàn vào đánh tỉnh thành Quảng Nam, góp phần làm phá sản chiến lược “*đánh nhanh thắng nhanh*” của thực dân Pháp.

Từ năm 1885 đến năm 1887, hưởng ứng lời kêu gọi Nhân dân đoàn kết chống Pháp của tiên sĩ Trần Văn Dư, hoàng giáp Phạm Như Xương, cử nhân Phan Bá Phiến, phó bảng Nguyễn Duy Hiệu, các tầng lớp Nhân dân Quảng Nam đã bí mật gia nhập phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, đóng góp tiền bạc, lương thực, tham gia xây dựng các căn cứ của Nghĩa hội tại Tam Kỳ, Tiên Phước, Quế Sơn, Đại Lộc...; góp phần quan

trọng cùng Nghĩa hội đánh chiếm tỉnh thành La Qua (Điện Bàn), chiếm lại sơn phòng Dương Yên (Tiên Phước), tiêu diệt quân Pháp tại Nam Chơn dưới chân đèo Hải Vân (Đà Nẵng); tập kích quân địch ở Phong Thử, Bãi Chài (Điện Bàn), Gò Muồng (Đại Lộc)...; phối hợp với phong trào Cần vương ở Quảng Ngãi, Bình Định, đánh tan quân của triều đình Huế ở Bình Sơn (Quảng Ngãi).

Phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, mặc dù chỉ tồn tại không đầy 3 năm, kết thúc bằng cái chết bi tráng và anh hùng của 3 nhân vật kiệt xuất là Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu và Phan Bá Phiến, đã thể hiện tinh thần yêu nước, đấu tranh bất khuất của Nhân dân Quảng Nam. Sự hy sinh của họ đã tạo dựng mầm sống, nuôi chí lớn trong lòng dân đất Quảng, buộc kẻ thù phải kính phục, ngời sáng trên trang sử đấu tranh giải phóng dân tộc.

Từ năm 1904, bộ ba chí sĩ Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp phát động phong trào Duy Tân, nêu ra chí hướng cứu nước mới, không theo con đường quân chủ phong kiến đã bế tắc, mà theo 3 phương châm: “*khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*”.

Để thực hiện được các nhiệm vụ nêu trên trong điều kiện thống trị của thực dân Pháp, các ông chủ trương không bạo động; đồng thời cũng không kỳ vọng, cầu viện một thế lực nào ở bên ngoài. Lấy “*tự lực khai hoá*” làm chính. Dùng diễn thuyết, sách báo để tuyên truyền tư tưởng dân quyền, dân chủ, thức tỉnh mọi người cùng nhau chung sức, chung lòng phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 1905, các ông lên đường “*Nam du*” (đi về phía Nam) để quảng bá tư tưởng Duy Tân. Cụ Phan Châu Trinh

và các nhà nho mới cắt cái búi tóc cổ truyền, được cho là biểu tượng phong tục lạc hậu, để tóc ngắn như người phương Tây, để biểu thị sự canh tân:

Phen này cắt tóc đi tu

Tụng kinh ĐỘC LẬP ở chùa DUY TÂN

Lên án lối học từ chương, ngu dân, các nhà duy tân đã đẩy lên một phong trào học tập theo lối mới, tìm mọi cách để nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, cải thiện dân sinh, phát cao cờ “*thực nghiệp, giống trồng tân dân*”, nâng cao trình độ mọi mặt của người dân lên một bước cả trong nhận thức và hành động.

Do hoạt động trực tiếp của Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyệt, Phan Thành Tài, Lê Cơ, Mai Dịch..., phong trào Duy Tân đã phát triển sâu rộng trên đất Quảng Nam những năm 1905 - 1907. Trong thời gian này, có hàng chục trường dân lập kiểu mới đã được mở ra như trường Phú Lâm (Tiên Sơn, Tiên Phước), Diên Phong (Phong Thổ, Điện Bàn), Phước Bình (Trung Lộc, Nông Sơn), Quảng Phước (Phước Kiều, Điện Bàn)... thu hút hàng ngàn học sinh theo học. Các trường đó dạy chữ quốc ngữ, toán, cách trí, sử Việt Nam, chữ Hán, thể dục và một ít tiếng Pháp, võ ta... Đặc biệt, tại trường Phú Lâm còn khuyến khích cả nữ sinh, cấp cả giấy bút cho con nhà nghèo đi học, được một phái đoàn các nhà duy tân ở Hà Nội do Dương Bá Trạc dẫn đầu vào tham quan, học hỏi.

Ngoài việc lập ra nhiều trường học mới, phong trào Duy Tân còn cổ vũ việc lập các “*Hội buôn*” với mục đích “*dĩ thương hợp quần*” để tập hợp những người yêu nước. “*Quảng Nam hiệp thương công ty*” (Hội An), “*Thương học công ty*”

(Tiên Phước)..., lần lượt ra đời. Nhiều nhà nho thi đỗ không ra làm quan, cùng nhiều người có học khuyến khích việc lập các doanh điền ở Đồng Nghệ, Đồng Xanh (Hòa Vang), Quế Sơn, Tiên Phước. Nông hội được thành lập ở một số nơi. Những máy dệt vải khổ rộng ra đời thay thế những khung cửi dệt tay, những hiệu làm mũ trắng bắt đầu xuất hiện.

Đồng thời phong trào Duy Tân còn cổ vũ việc bài trừ hủ tục, mê tín, vạch trần sự giả dối xấu xa của các khẩu hiệu “*Khai hóa văn minh*” của thực dân Pháp. Họ dựa vào tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp để lên án tội ác của thực dân Pháp và thực trạng chính trị ở Đông Dương, thức tỉnh dân tộc, trang bị cho Nhân dân một cái nhìn mới về thời cuộc, về một con đường cứu nước mới.

Đầu thế kỷ XX, trên đất Quảng Nam ngoài phong trào Duy Tân, còn có Hội Duy Tân gắn liền với nhà yêu nước Phan Bội Châu và một số danh nhân Quảng Nam như Tiểu La - Nguyễn Thành, Châu Thượng Văn, Đỗ Đăng Tuyển, Thái Phiên..., đứng ra tập hợp, tổ chức thân hào, nhân sĩ, quân chúng yêu nước chống Pháp và triều đình phong kiến tay sai bán nước.

Tháng 5 - 1904, tại nhà Nguyễn Thành (Thăng Bình), hơn 20 đồng chí từ Nam chí Bắc, có cả Kỳ Ngoại Hầu Cường Để đã họp hội nghị thành lập một Hội đảng bí mật mà sau này có tên gọi là Hội Duy Tân, tôn Cường Để làm Hội chủ, đề ra 3 nhiệm vụ: Phát triển hội viên, tài chính, chuẩn bị cho bạo động vũ trang và xuất dương cầu viện (sau đó gọi là phong trào Đông Du, hướng sang Nhật Bản); phối hợp với các sĩ phu của phong trào Duy Tân để phát triển phong trào; tổ chức các hội buôn, mở các cửa hiệu làm nơi tập hợp lực lượng, thu hút nhân tài, làm cơ quan liên lạc và cung cấp tài chính cho Hội. Mục đích

của Hội là: “*Cốt khôi phục Việt Nam, lập nên một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác*”¹.

Việc cầu viện Nhật Bản nhờ giúp cho binh lính, khí giới, lương thực về sau không thành, Phan Bội Châu đã kịp chuyển hướng “*câu viện*” thành “*câu học*” và bắt đầu hình thành phong trào Đông Du khá rầm rộ².

Qua lời kêu gọi khảng khái sôi động lòng người trong thơ văn Phan Bội Châu và sự vận động của các sĩ phu, một số thân hào, công thương gia có xu hướng chống Pháp ở Quảng Nam đã đóng tiền và cho con em xuất dương sang Nhật học. Đến năm 1908, phong trào lan rộng khắp nước, số học sinh sang Nhật đã lên tới 200 người, trong đó có hơn 100 người ở Nam Kỳ, 50 người ở Bắc Kỳ và 40 người ở Trung Kỳ.

Các hoạt động của phong trào Duy Tân và Hội Duy Tân đã châm ngòi cho phong trào chống thuế. Nguyên nhân sâu xa của phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam, trước hết là nông dân không thể chịu đựng nổi tình cảnh xâu thuế nặng nề, như Nguyễn Ái Quốc viết trong tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp: “*Năm 1908, Nhân dân miền Trung không chịu nổi sưu cao thuế nặng và bao nhiêu sự hà lạm áp bức, đã phải biểu tình*”.

Vào thượng tuần tháng 3-1908, ở làng Phiêm Ái (Đại Nghĩa, Đại Lộc) có đám giỗ. Các ông Trương Tôn, Trương Liên, Trương Côn, Trương Đính, Trương Hoàn, Hứa Tạo, Lương Châu bàn nhau viết đơn xin giảm sưu thuế rồi đi các làng lấy chữ ký. Sáng ngày 11 - 3 - 1908, được những người trong các nhóm “*Đồng dân*” khuyến khích, khoảng 400 người dân của

1. Phan Bội Châu, Toàn tập, tập 6, Nxb. Thuận Hoá, 2000, trang 120.

2. Sở VH TT Quảng Nam, *100 năm thành lập Duy tân hội - Thân thế và sự nghiệp Tiểu La Nguyễn Thành* (Kỷ yếu hội thảo), Thăng Bình, 5-2004, trang 27.

huyện Đại Lộc mặc áo rách, đội nón cời, mang các mo com xuống tòa Công sứ Pháp ở Hội An để xin xôi. Đi đến đâu, người ở hai bên đường đều hưởng ứng, do đó đoàn biểu tình mỗi lúc một đông. Khi đến tòa Công sứ Hội An, đoàn người tham gia đã có hàng vạn. Charles (Sác-lơ), tên công sứ Pháp ở Hội An hứa sẽ báo lên Khâm sứ Trung Kỳ (Résident supérieur de l'Annam) và chính phủ Nam Triều xem xét. Dĩ nhiên quần chúng biết đó chỉ là lời hứa suông nên không về, Charles liền cho lính tập bắt giam Hứa Tạo, Trương Hoàn, Lương Châu và dùng roi, gậy gộc, báng súng đàn áp, nhưng không sao giải tán được.

Sau khi 3 đại biểu bị bắt, đoàn biểu tình cử người đi khắp 7 phủ, huyện trong tỉnh để vận động người đổ dồn về Hội An vây lấy Tòa Công sứ Pháp, đã làm cho không khí đấu tranh chống sưu cao thuế nặng của Nhân dân Quảng Nam thêm sinh động và huy động được nhiều người ở nhiều độ tuổi tham gia, kể cả các cụ già chứ không đơn thuần là tráng dân nữa.

Mười lăm cho chí ông già

Com thời ruột tượng xuống tòa đối ban

(Về xin xôi)

Mười ngày sau cuộc biểu tình “*xin sưu*” đầu tiên của Nhân dân huyện Đại Lộc, tại tỉnh thành La Qua (Vĩnh Điện), quần chúng đã kéo đến nhà Tổng đốc Hồ Đắc Trung yêu cầu viên quan đầu tỉnh can thiệp với Công sứ Pháp giảm sưu thuế cho dân. Ở Điện Bàn, ngày 22 - 3 - 1908, quần chúng tràn vào phủ đường bắt viên tri phủ Trần Văn Thống đi xin sưu, giảm thuế cho dân. Tại Thăng Bình, ngày 26 - 3 - 1908, đoàn biểu tình bao vây phủ đường. Chiều ngày 30 - 3 - 1908, một đoàn biểu tình gần 4.000 người vây phủ đường Tam Kỳ, đòi Tri phủ giao Đề sự Trần Tuệ - một tên cai xôi vừa tham lam, vừa hung

bạo cho dân xử lý. Tại đây, chỉ với một tiếng “*dạ*” vang lừng của đoàn biểu tình, hưởng ứng lời đề nghị của Trùm Thuyết (Trần Thuyết): “*Dân ta xin quan Đại lý giao ông Đề để cho dân ăn gan!*” đã làm cho Đề Sự sợ hãi, học cả máu mồm mà chết. Ở Duy Xuyên vào tối ngày 7 - 4 - 1908, quần chúng bao vây nhà chánh tổng Trần Quát (Chánh Năm) - một tên gian ác khét tiếng, bắt hắn đưa ra sông, buộc một hòn đá nặng vào người, chìm xuống nước, kết liễu đời kẻ bán nước, hại dân... Phong trào chống sưu thuế ở Quảng Nam đã nhanh chóng lan rộng ra các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên...

Lo sợ phong trào quần chúng, thực dân Pháp và tay sai bằng mọi cách đã đàn áp phong trào chống thuế năm 1908. Nhân đó, chúng tìm mọi cách dập tắt phong trào Duy Tân; những trường học, hội buôn, hội nông..., đều bị giải tán; thương lượng với Nhật trục xuất du học sinh Việt Nam. Phan Châu Trinh, Nguyễn Thành, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân, Phan Thúc Duyệt, Lê Bá Trinh, Trương Bá Huy bị kết án khổ sai chung thân đày đi Côn Đảo. Châu Thượng Vãn, Thông Cào, Dương Thượng bị đày đi Lao Bảo. Trần Quý Cáp bị chém ở chợ Cạn (Khánh Hoà).

Song, dù bị đàn áp khốc liệt, tinh thần đấu tranh chống áp bức bóc lột và ngọn lửa yêu nước của Nhân dân Quảng Nam vẫn được nuôi dưỡng, giữ gìn, như Ông Ích Đường trước khi bị chém vẫn dũng dạc tuyên bố: “*Dân nước Nam như cỏ cú, giết Đường này thì trăm ngàn Đường khác nổi lên. Bao giờ hết mía mới hết đường*”. Lịch sử đã chứng minh điều đó. Chỉ mấy năm sau phong trào chống sưu cao thuế nặng, Nhân dân ta đã chuẩn bị cho một cuộc nổi dậy mới, đó là khởi nghĩa Duy Tân, do tổ chức Việt Nam Quang Phục hội lãnh đạo.

Đầu năm 1916, Thái Phiên và Trần Cao Vân bí mật gặp vua Duy Tân, vận động vị vua yêu nước trẻ tuổi này tham gia cuộc khởi nghĩa. Các chiến sĩ còn lại trong phong trào Cần vương, các văn thân và một bộ phận tư sản, phú hào, quan lại có tinh thần yêu nước đã tham gia hoặc ủng hộ công cuộc khởi nghĩa. Vì vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, lực lượng khởi nghĩa đã phát triển khắp các tỉnh Trung Kỳ, mạnh nhất là Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tại Quảng Nam, không khí chuẩn bị khởi nghĩa rất sôi nổi như thành lập các đội nghĩa binh, lạc quyên tiền bạc, rèn vũ khí. Chị em dệt vải, dệt lụa ở Tư Phú, Giao Thủy được huy động đem cả khung cửi xuống thuyền dệt vải để may quân trang cho nghĩa quân. Thuyền đậu ở những nơi thanh vắng trên các sông: Thu Bồn, Vĩnh Điện, Tam Kỳ..., bí mật dệt vải. Các thợ rèn Phú Xuân, Thanh Hà được gọi về các căn cứ Phước Sơn, Phú Vinh nổi lửa ngày đêm sản xuất vũ khí, công nhân mỏ vàng Bồng Miêu, than Nông Sơn, các đồn điền Tùng Sơn, Đức Phú phần lớn bỏ việc về quê tham gia chuẩn bị khởi nghĩa.

Công việc chuẩn bị khá công phu, nhưng sắp đến ngày hành động (3 - 5 - 1916), thì kế hoạch bại lộ từ Quảng Ngãi, vua Duy Tân cùng Thái Phiên và Trần Cao Vân bị Pháp bắt. Ở Quảng Nam, dân binh đã sẵn sàng đợi lệnh đánh chiếm thành La Qua, nhưng lính ở Hội An bị thu súng nên dân binh phải giải tán. Ở Tam Kỳ, mặc dù không thấy hiệu lệnh khởi nghĩa, nhưng dưới sự chỉ huy của chánh lãnh binh Trần Huỳnh, dân binh đã vây Toà Đại lý, bắn chết viên quan Pháp, kéo đến phủ đường bắt trời tri phủ Tạ Thúc Xuyên.

Cuộc khởi nghĩa bị thất bại ngay từ khi mới nổ ra. Giặc Pháp đàn áp dã man. Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài cùng U Thay (người Cotu), Khánh Kiểm, Nguyễn Bàng

bị thực dân Pháp xử chém. Lê Đình Dương, Lê Cơ, Trương Bá Huy, Đỗ Tự, Lâm Nhĩ, Trần Chương bị bắt đi đày Lao Bảo (Quảng Trị)...

Cũng trong những năm đầu thế kỷ XX, ở các huyện miền núi có nhiều cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc thiểu số, như đồng bào dân tộc Xơ Đăng ở vùng Mò O kéo đến vây đồn Trà My phản kháng sự gian ác của quân Pháp trong các cuộc đi càn dã đốt làng, cướp tài sản, giết người (1905); người Cotu tấn công đồn An Điền (Đại Lộc, 6 - 1907), cuộc nổi dậy của đồng bào dân tộc tại 32 nóc ở Trà My, do Thăng Mậu (Đ'ThănKmaüt) chỉ huy (8 - 1910).

Ở Quảng Nam, số lượng công nhân không đông đảo như ở các địa phương trong nước có nhiều trung tâm công nghiệp lớn, nhưng phong trào công nhân cũng có những hành động quyết liệt. Tháng 7 - 1918, công nhân lục lộ Hội An đã tổ chức bãi công, đòi tăng lương, cải thiện đời sống. Đây là cuộc bãi công đầu tiên của công nhân lao động Quảng Nam¹. Tiếp theo, ngày 6 - 12 - 1920, công nhân đồn điền lúa An Hòa đã tổ chức bãi công, đòi tăng giá công cày cấy; ngày 12 - 12 - 1920, 400 công nhân đẩy xe goòng, khoan lỗ mìn ở mỏ vàng Bồng Miêu bãi công đòi chủ mỏ tăng tiền công, dựng thêm nhà ở, đào giếng lấy nước sinh hoạt; từ ngày 1 - 4 - 1925 đến giữa năm 1927, liên tục nổ ra các cuộc bãi công của công nhân làm đường Quốc lộ 1, đường 16 (nay là quốc lộ 14 E), xe lửa, bưu điện, Staca, nhà máy điện Hội An, Hội ái hữu lái xe Tam Kỳ ở Đà Nẵng, thợ quế ở Trà My..., đã tổ chức bãi công đòi bọn chủ tăng lương, giảm giờ làm, chống cúp phạt, đánh đập vô tội vạ công nhân.

1. Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Nam, *Lịch sử phong trào công nhân lao động và Công đoàn tỉnh Quảng Nam (1929 - 2000)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005, trang 28.

Bên cạnh phong trào công nhân, các phong trào yêu nước của các tầng lớp học sinh, tiểu tư sản ở Quảng Nam cũng đã diễn ra khá sôi nổi. Cùng với mọi giai cấp, tầng lớp khác nhau trong xã hội, công nhân, học sinh, tiểu tư sản Quảng Nam đã tích cực tham gia các phong trào yêu nước với nhiều hình thức phong phú như phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu (1925), phong trào để tang Phan Châu Trinh (1926), bài trừ hàng ngoại hoá; vận động bỏ cúng bái, mê tín, dị đoan; tìm đọc các sách báo có nội dung tiến bộ đang được lưu hành rộng rãi như “*Tiếng dân*”, “*Tiếng chuông rền*”, “*Thực nghiệp dân báo*”, “*Tân thế kỷ*”, “*Quốc dân tu trí*”, “*Hội trống tự do*”, “*Thư thất điều*”, “*Ấm băng tập*”...

Đặc biệt, trong 2 năm 1926 - 1927, tình hình chính trị trong nước có sự chuyển biến mới, hai tổ chức cách mạng là Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Tân Việt cách mạng đảng lần lượt ra đời và hoạt động theo khuynh hướng vô sản. Ở Quảng Nam, từ các đầu mối chi bộ ở Hội An và Đà Nẵng, sau một thời gian vận động, Tỉnh bộ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên Quảng Nam được thành lập vào đầu năm 1928 và tổ chức Tân Việt cách mạng đảng được hình thành từ tháng 12 - 1926 phát triển lên thành tỉnh bộ trong năm 1927. Cả hai tổ chức cách mạng sau khi thành lập đều hướng hoạt động vào hầu hết các địa bàn, hình thành các tổ chức như công hội, nông hội, hội ái hữu, hội nữ công, hội cứu tế, hội học nghề..., để tập hợp, tổ chức quần chúng đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ. Đặc biệt, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên Quảng Nam đã nhanh chóng trở thành một tổ chức chính trị có ảnh hưởng lớn trong tỉnh, tích cực chuẩn bị về mọi mặt cho sự thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh.

Nhìn chung, các phong trào đấu tranh chống phong kiến, thực dân của Nhân dân Quảng Nam, nhất là vào cuối thế kỷ XIX và 2 thập niên đầu thế kỷ XX, tuy diễn ra sôi nổi, kiên cường và liên tục, nhưng không tránh khỏi tổn thất lớn lao và có những thời kỳ cam go, thoái trào, thất bại. Nguyên nhân chính là do thiếu một đường lối cách mạng đúng đắn và khoa học, thiếu sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến và thiếu cả sự tiếp sức của thời đại. Tuy nhiên, với tất cả những gì đã diễn ra trên mảnh đất này trải qua hàng trăm năm của lịch sử, con người Quảng Nam đã thể hiện sự gắn bó mật thiết với quê hương xứ sở, đoàn kết cùng nhau đấu tranh chống lại mọi sự bất công, đàn áp của kẻ thù; chấp nhận mọi thử thách khốc liệt, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa lớn. Đó cũng là những viên đá tảng rắn chắc của truyền thống đoàn kết, anh hùng, bất khuất trên hành trình đi đến độc lập, tự do của đất nước và dân tộc.